TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 36/2020/HNGĐ-ST Ngày: 30-6-2020 V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm

2. Bà Nguyễn Thị T Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/5, 01/6 và 30/6/2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 123/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2019 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/02/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 17, Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Việt H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 2, Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2019) (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 22, Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh N kết hôn vào năm 2002. Trong quá trình chung sống, ông N và bà T có 02 con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008. Về tài sản: Bà T và ông N tạo lập được khối tài sản chung là phần đất thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 09 với diện tích 1.116m^2, tọa lạc tại Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N.

Về nguồn gốc phần đất là do ông nội của ông N đã chết để lại cho ông N từ năm 1988. Tuy nhiên, việc ông N đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời ông N có hành vi đưa phần quyền sử dụng đất vào sử dụng chung trong gia đình, hai vợ chồng cùng xây dựng nhà và sinh sống trên đất. Quá trình sử dụng đất, năm 2003, bà T và ông N ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Thanh X diện tích đất 678,8m^2, năm 2006 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc T diện tích 216,03m^2, diện tích còn lại là 220,9m^2. Phần đất này được cấp cho hộ ông Nguyễn Minh N trong đó có các thành viên là ông N và bà Nguyễn Thị T và các con là Nguyễn Thị Anh T (sinh ngày 25/7/2002) nên đây là tài sản chung của hai vợ chồng bà T và ông N.

Đến năm 2014, bà T và ông N đã giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 52/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/02/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Về con chung, bà T được quyền trực tiếp nuôi 02 con. Về phần tài sản chung, bà T và ông N tự thỏa thuận miệng là để cho 02 con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thực hiện thỏa thuận, bà T là người giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi ly hôn, ông N không thống nhất thực hiện thỏa thuận.

Theo kết quả đo đạc thực tế, diện tích phần đất là 412,4m^2, tăng so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 191,4m^2, bà T yêu cầu chia đôi phần diện tích đất theo đo đạc thực tế, yêu cầu chia đôi phần diện tích 412,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 65m^2 được ông N và bà T xây dựng năm 2003 (sau khi xây dựng nhà bà T mới nhập khẩu về địa chỉ căn nhà này) tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đối với các tài sản khác trên đất thì bà T không có tranh chấp. Trường hợp không chia đôi được bằng hiện vật được thì bà T yêu cầu được nhận toàn bộ nhà và đất để có nơi sinh sống ổn định nuôi 02 con và sẽ bồi hoàn lại giá trị cho ông N. Hiện phần đất và các tài sản gắn liền với đất do ông N đang cho người khác ở nhờ.

Bà T yêu cầu ông Nguyễn Minh N cấp dưỡng nuôi 02 con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008 số tiền 3.500.000 đồng/tháng/01 con cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng một lần với tổng số tiền là 336.000.000 đồng.

- *Bị đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Minh N thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị T về thời gian kết hôn, ly hôn, con chung. Ông N và bà T kết hôn vào năm 2002. Năm 2014, ông N và bà T đã giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 52/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/02/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống, ông N và bà T chỉ tạo lập được tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, kết cấu: Tường gạch, mái tôn, nền gạch men… Khi ly hôn, ông N và bà T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Đối với phần đất mà bà T tranh chấp có nguồn gốc do ông nội của ông N để lại từ năm 1988. Đây là tài sản riêng của ông N, quá trình sử dụng đất, ông N không nhập phần tài sản riêng này vào khối tài sản chung của vợ chồng đối với bà T. Năm 2003, cá nhân ông N ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Thanh X diện tích đất 678,8m^2, năm 2006 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc T diện tích 216,03m^2, diện tích còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 220,9m^2. Theo kết quả đo đạc thực tế, diện tích phần đất là 412,4m^2, tăng so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 191,4m^2. Phần diện tích đất tăng thêm là do việc đo đạc trước đây để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chính xác, diện tích ghi nhận theo giấy chứng nhận ít hơn so với diện tích thực tế. Phần đất trên là tài sản riêng của ông N, ông N không nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý với yêu cầu về việc chia tài sản của bà T.

Đối với 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông N, bà T xây dựng năm 2003, trên đất còn có một số tài sản, cây trồng khác tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Bà T yêu cầu chia đôi phần căn nhà cấp 4 diện tích 65m^2 thì ông N đồng ý chia đôi, ông N sẽ thanh toán giá trị ½ căn nhà cho bà T. Hiện phần đất và các tài sản gắn liền với đất do ông N và vợ sau là bà Trần Thị Hồng T đang trực tiếp quản lý và cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn D ở nhờ. Ông D, bà C không có quyền lợi gì đối với phần nhà, đất nêu trên.

Ông N và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008. Khi giải quyết ly hôn, thì bà T được quyền trực tiếp nuôi 02 con, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà T yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với số tiền 3.500.000 đồng/tháng/ 01 con và cấp dưỡng một lần thì ông N không đồng ý. Hiện nay, ông N làm nghề chạy xe ôm, thu nhập không ổn định, do đó, ông N chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con số tiền 1.000.000 đồng/tháng/ 01 con.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Trần Thị Hồng T và ông Nguyễn Minh N kết hôn vào năm 2016. Sau khi kết hôn, bà Thủy và ông N về ở tại phần căn nhà đang tranh chấp tại số 3/22, Tổ 22, Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Quá trình ở trên nhà và đất, bà Thủy không có xây dựng, sửa chữa nhà và tài sản trên đất. Bà

Thủy xác định không có ý kiến, yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án. Bà Thủy thống nhất với ý kiến của ông N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia ½ phần tài sản chung của vợ chồng gồm có phần diện tích đất đo đạc thực tế là 412,4m^2 và căn nhà gắn liền với đất diện tích 65m^2 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật là nhà, đất. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi 02 con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008 số tiền 3.500.000 đồng/tháng/01 con cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng một lần với tổng số tiền là 336.000.000 đồng.

Bị đơn ông N xác định những tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông N, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung. Ông N chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con số tiền 750.000 đồng/tháng/01 con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Có cơ sở xác định phần tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T. Tuy nhiên, xét nguồn gốc tài sản do phía ông nội của ông N để lại, do đó cần chia cho ông N phần tài sản lớn hơn và chia bằng hiện vật là nhà đất, chia phần ít hơn cho bà T giá trị bằng tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với bị đơn ông Nguyễn Minh N. Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông N đang cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng T vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Thủy.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định phần tài sản tranh chấp hiện do bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn D sử dụng. Bị đơn ông Nguyễn Minh N xác định chỉ cho bà C, ông D ở nhờ. Ông D, bà C cũng xác định chỉ ở nhờ trên đất, quá trình ở nhờ thì không có xây dựng, đóng góp gì đối với phần tài sản trên. Xét thấy, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn D không có quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với phần tài sản tranh chấp nêu trên nên không cần thiết phải đưa bà C, ông D vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự thống nhất: Phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là một phần trong tổng diện tích 1.116m^2 có nguồn gốc do ông nội của ông N để lại từ năm 1988 (đã chuyển nhượng một phần vào năm 2003, 2006), diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 220,9m^2, đo đạc thực tế là 412,4m^2. Năm 2003, ông Nguyễn Minh N làm thủ tục đăng ký lần đầu và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh N kết hôn vào năm 2002. Quá trình chung sống, bà T và ông N có 02 con chung là Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008. Năm 2003, ông N và bà T đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất hiện đang tranh chấp và sinh sống trên phần nhà, đất này. Năm 2014, bà T và ông N đã giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 52/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/02/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn, bà T là người được trực tiếp nuôi 02 con chung, vấn đề cấp dưỡng không đặt ra. Bà T và ông N không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phần tài sản các đương sự tranh chấp là phần đất đo đạc thực tế có diện tích 412,4m^2 và căn nhà gắn liền với đất diện tích 65m^2 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N.

Bà T cho rằng phần đất này được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Minh N trong đó có các thành viên là ông N và bà T, đồng thời ông N có hành vi đưa phần quyền sử dụng đất vào sử dụng chung trong gia đình, hai vợ chồng cùng xây dựng nhà và sinh sống trên đất nên đây là tài sản chung của hai

vợ chồng. Ông N cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông nội của ông N để lại từ năm 1988 nên đây là tài sản riêng của ông N, quá trình sử dụng đất, ông N không nhập phần tài sản riêng này vào khối tài sản chung của vợ chồng đối với bà T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, năm 2002, ông Nguyễn Minh N và bà Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn. Năm 2003, ông N làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Minh N thì ông N cũng không có ý kiến gì. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N gồm có: Ông Nguyễn Minh N, bà Nguyễn Thị T và con là cháu Nguyễn Thị Anh T (sinh năm 2002). Năm 2003, bà T và ông N cùng ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Trần Thanh Xuân diện tích đất 678,8m^2, năm 2006 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc Thu diện tích 216,03m^2. Đồng thời, năm 2003, ông N và bà T cùng xây dựng nhà tại phần đất nêu trên và cùng nhau sinh sống. Tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*... Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận... Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung*". Xét thấy, ông N xác định đây là tài sản riêng nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Đồng thời, phần quyền sử dụng đất trên có được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và và Thu, quá trình sử dụng đất ông N và bà T cùng nhau xây dựng nhà, chuyển nhượng một phần đất cho người khác. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định phần đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông N và bà T.

Đối với phần căn nhà cấp 4, quá trình giải quyết vụ án, ông N và bà T đều thống nhất xác định căn nhà diện tích 65m^2 là tài sản chung do hai vợ chồng xây dựng vào năm 2003 và thống nhất chia đôi. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị đơn ông N thay đổi ý kiến, cho rằng căn nhà nêu trên có nguồn gốc do ông N xây dựng từ tiền chuyển nhượng một phần đất cho ông Trần Thanh Xuân năm 2003 nên là tài sản riêng của ông N và không đồng ý phân chia. Xét thấy, như phân tích tại phần trên, phần đất là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T. Năm 2003, ông N và bà T cùng ký hợp đồng chuyển nhượng một phần đất, đồng thời căn nhà cấp 4 nêu trên được xây dựng vào năm 2003 trong thời kỳ hôn nhân của ông N, bà T. Ông N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh căn nhà là tài sản riêng của ông N. Do đó, có cơ sở xác định phần tài sản các đương sự tranh chấp gồm phần đất đo đạc thực tế có diện tích 412,4m^2 và căn nhà gắn liền với đất diện tích 65m^2 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Minh N và bà Nguyễn Thị T.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ xác định, ngoài căn nhà cấp 4, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men mà các bên đang tranh chấp, trên phần đất còn có những tài sản sau: 01 nhà tắm + nhà vệ sinh, kết cấu:

Tường gạch xây có tô, nền gạch men; 01 bể nước, 01 giếng nước (loại giếng khoan), 01 cây nhãn 15 năm tuổi, 01 cây si, 01 bụi cau. Đối với các tài sản khác gắn liền với đất do các đương sự không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định:

Giá đất thổ cư: 6.000.000 đồng/m^2 x 100m^2 = 600.000.000 đồng

Giá đất nông nghiệp: 5.000.000 đồng/m^2 x 312,4m^2 = 1.562.000.000 đồng

Căn nhà cấp 4 diện tích 65m^2 trị giá: 2.950.000 đồng/m^2 x 60 % giá trị sử dụng x 65m^2 = 115.050.000 đồng.

Như vậy, tổng trị giá tài sản chung của bà T và ông N là: 2.277.050.000 đồng.

Tuy nhiên, theo sự thừa nhận của các đương sự, toàn bộ phần đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc do ông nội của ông N là ông Nguyễn Văn Tơ để lại. Vì vậy, theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi phân chia phần đất thì cần xem xét về nguồn gốc quá trình hình thành khối tài sản chung của vợ chồng để phân chia. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định chia cho các đương sự theo tỷ lệ ông N được hưởng 60% tương đương 1.297.200.000 đồng, bà T được hưởng 40% giá trị phần đất tranh chấp tương đương 864.800.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T xác định hiện nay không có chỗ ở nào khác, phải ở nhờ nhà mẹ đẻ và đang trực tiếp nuôi 02 con chung chưa thành niên nên cần chia cho bà T bằng hiện vật để bà T có thể ổn định cuộc sống. Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện trạng căn nhà, phần đất thể hiện phần đất ở tại đô thị được cấp là 100m^2, phần căn nhà diện tích 65m^2 hiện do ông N đang quản lý sử dụng đồng thời ông N được chia phần lớn hơn nên cần giao cho ông N quản lý, sử dụng. Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà T giá trị ½ căn nhà với số tiền 57.525.000 đồng. Chia, giao cho bà Nguyễn Thị T phần đất trống có diện tích 150m^2 (trong đó có 35m^2 đất ở tại đô thị, 115m^2 đất trồng cây lâu năm), có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Minh N được chia, giao;

Hướng Tây giáp hẻm bê tông;

Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn N;

Hướng Bắc giáp đường bê tông.

Giao cho ông Nguyễn Minh N phần căn nhà cấp 4 diện tích 65m^2 gắn liền với phần đất diện tích 262,4m^2 (trong đó có 65m^2 đất ở tại đô thị, 197,4m^2 đất trồng cây lâu năm), phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn P;

Hướng Tây giáp phần đất chia, giao cho bà Nguyễn Thị T;

Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn N;

Hướng Bắc giáp đường bê tông.

Giá trị phần tài sản bà T được chia là 785.000.000 đồng, ông N được chia là 1.492.050.000 đồng. Vì vậy, ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà T phần giá trị tài sản được chia vượt và giá trị ½ căn nhà là 137.325.000 đồng.

[4.2] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống, ông N và bà T có 02 con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008. Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Minh N cấp dưỡng nuôi 02 con chung số tiền 3.500.000 đồng/tháng/01 con cho đến khi hai con đủ 18 tuổi và yêu cầu cấp dưỡng một lần với tổng số tiền là 336.000.000 đồng. Ông N không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn và xác định hiện làm nghề chạy xe ôm, thu nhập không ổn định nên chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền 750.000 đồng/tháng/01 con. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi 02 con với mức 3.500.000 đồng/tháng/01 con và yêu cầu cấp dưỡng một lần với tổng số tiền là 336.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thu nhập của bị đơn. Đồng thời bị đơn cũng không thống nhất cấp dưỡng một lần theo yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn cấp dưỡng một lần là không có cơ sở. Bị đơn tự nguyện cấp dưỡng số tiền 750.000 đồng/tháng/01 con là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp một phần.

[6] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 5.686.576 đồng. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh N phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Theo đó, bà T phải chịu số tiền 2.303.362 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Ông N phải nộp số tiền 3.383.214 đồng để hoàn trả cho bà T.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị T thuộc hộ nghèo thuộc trường hợp được miễn án phí; Ông Nguyễn Minh N phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là 1.354.725.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con, tương đương số tiền: 52.941.750 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ các Điều 33, 58, 59, 62, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Minh N về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng.

1.1. Về tài sản chung: Xác định phần đất đo đạc thực tế có diện tích 412,4m^2 và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất diện tích 65m^2, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh N.

Phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh N như sau:

Chia, giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 150m^2 (trong đó có 35m^2 đất ở tại đô thị và 115m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 796 (1012), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Minh N được chia, giao;

Hướng Tây giáp hẻm bê tông;

Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn N;

Hướng Bắc giáp đường bê tông.

(Ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án)

Chia, giao cho ông Nguyễn Minh N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 262,4m^2 (trong đó có 65m^2 đất ở tại đô thị, 197,4m^2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 65m^2, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men, tọa lạc tại thửa đất số 796 (1012), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N. Phần đất có tứ cận:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn P;

Hướng Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị T được chia, giao;

Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn N;

Hướng Bắc giáp đường bê tông.

(Ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án)

Ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 137.325.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N để cấp lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh N theo diện tích bà T, ông N được chia, giao theo quyết định của bản án.

1.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 25/7/2002 và Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 07/10/2008 số tiền 750.000đồng/tháng/01 con. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ ngày tuyên án cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Minh N về việc chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất với diện tích 220,9m^2 (đo đạc thực tế là 412,4m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 940668, số vào sổ cấp GCN 01447QSDĐ/H do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 15/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Minh N và yêu cầu về việc buộc ông Nguyễn Minh N cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.500.000 đồng/tháng/01 con và cấp dưỡng một lần với số tiền 336.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 2.303.362 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Ông Nguyễn Minh N phải nộp số tiền 3.383.214 đồng để hoàn trả cho bà T.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí. Ông Nguyễn Minh N phải chịu số tiền 52.941.750 đồng (Năm mươi hai triệu chín trăm bốn mươi mốt ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được

quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung